

学生古汉语

实用词典

XUESHENG
GUHANYUSHIYONG
CIDIAN



延边人民出版社

Xue Sheng Gu Han Yu Shi Yong Ci Dian

学生古汉语实用词典

主 编 周广德 赵 羽 宋晓辉

延边人民出版社

责任编辑 赵东寅

封面设计 张 迅

学生古汉语实用词典

著 者	周广德 赵 羽 宋晓辉		
责任编辑	赵东寅	封面设计	张 迅
责任校对	成 功	版面设计	王立成

出 版 者	延边人民出版社
发 行 者	吉林省新华书店经销 全国各地新华书店经销
印 刷 者	长春科技印刷厂

开 本	850 × 1168 1/32
印 张	44.5
字 数	1800 千字
印 数	18060
版 次	1998 年 12 月第 1 版
印 次	1999 年 3 月第 1 次印刷

标准书号	ISBN 7 - 80648 - 100 - 1/H·7
定 价	58.00 元

如图书有印装质量问题,请与承印工厂联系。

学生古汉语实用词典

主 编 周广德 赵 羽 宋晓辉

副主编 成 功 田 冲 张东跃

撰 稿 人 (按姓氏笔划为序)

于 成	王 颖	田 冲	白 岩
刘 捷	成 功	李 想	李静波
李中莹	李秀芬	吴慧漫	张东跃
宋晓辉	任桂菊	范丽娜	孟 阳
杨 森	周广德	赵 羽	杨 峰
郑丽玲	胡晓丽	高雅君	徐和丽
商佳秀	滕春霞		

策 划 王金成

责任编辑 赵东寅

封面设计 张 迅

出版说明

本词典是一部供中等以上文化程度读者学习古代汉语的语文工具书,具有内容新、实用性强等特点。

本词典以古汉语常用字、词为主,解释常用的汉字 5000 余个,解释词语万余条。它对古汉语常用字的解释包括三部分内容:(一)字音:本音、多音。(二)字形:现体、繁体、部首、笔画、结构、辨析、释义、通假字。(三)字义:本义、基本义、引申义。对词语的解释包括三部分内容:(一)词音。(二)词义:释义。(三)引例等内容编撰而成。因此,它是帮助读者有效地学习和阅读古汉语的一个重要途径,而且可以识别古今字、词显著或细微的差别,给使用者提供了极大的便利。

本词典在编纂过程中,曾得到有关从事古汉语研究、大专院校及出版部门的专家、学者的大力支持和协助,在此我们表示衷心的感谢。因时间仓促,经验不足,水平所限,疏漏和错误在所难免,恳请广大读者不吝赐教。

编者

1999 年 3 月

凡 例

(一)字条

本词典对所收汉字按如下顺序标准解释:

1.字形:本词典以简体字为字头,繁体字和异体字加方括号附后;只适用于部分义项的异体字,在左上角加义项序号标明。比如:阪[坂]:其中[坂]是该字的繁体。

2.注音:用汉语拼音字母注音,多音字用序号“①②③…”等形式标注在各自注音之前。多音多义字一般排在现代比较常见的音之下。如“包”字排在 bāo 音之下,不排在 páo 音之下;“仓”字排在 cāng 音之下,不排在 chuàng 音之下。以便检索。这类多音多义字的所有意义集中于一个字条下分别解释,不另列参见条目。

3.部首:对所收汉字均按现行体标出其部首。比如“陈”……[部首]阝部;“甘”……[部首]一部。

4.笔画:对所收汉字均按现行体标出其笔画数。比如:“仓”……[笔画]4画;“赶”……[笔画]10画。

5.结构:标出所收汉字的形体结构形式。包括:单一结构(正、且),左右结构(证、请),上下结构(异、案),左中右结构(渤、湖),上中下结构(愿、恙),半包围结构(闷、匡),品字结构(磊)。

6.释义:本词典释义一般采用古今词对译的方式,释义中,不避本字,如:“劳”的第一义为“劳作”,不作“辛苦;费力”。释义中表示意义范围或用法的词语放在圆括号内。如“枯:(草木)枯槁;枯萎”。除量词和一部分虚词外,不标明词类。

7.通假字:文字通假用“通×”表示。如文字意义单纯或者通过例句词义已

明、即不再释义,否则在“通×”之后再加释义,如:“兰:⑤通‘斓’。”“兰:⑥通‘阑’。没有证件擅自(出入)。”

(二) 词条

本词典解释由单字构成的词(包括部分“语”),顺序如下:

1. 注音:对词语采用汉语拼音字母注音。双音节、三音节词注意连写。成语(包括四个音节以上的词)按音节分写。比如〔乘风破浪〕chéng fēng pò làng。

2. 释义:释义以中学文言文教材和一般文言文中出现的常用义为主,不收僻义释义力求准确简明。多义条目的义项排列一般是基本义、常用义在前,引申义,比喻义、假借义在后。有些条目的义项须作辨别比较的,在释义之后标列“〔注意〕”,作简要辨析。

3. 引例:所引例证,或标朝代、作者、篇名,或标书名、篇名(或卷数),小说标回版。有些常用词、常用义则不举例。

(三) 几点说明:

1. 单字条目按拼音字母次序排列。

2. 所收条目形同而音不同的,分立条目。形同音同而在意义上需要分别处理的分立条目、并在字条、词条的右上方用1、2……等表示。

3. 汉字的笔顺规则是:

先横后竖,如“正、下”。

先撇后捺,如“人、人”。

从上到下,如“亨、育”。

从左到中,如“订、纪”。

从外到内,如“网、同”。

先中间后两边,如“业、小”。

先进入后封口,如“困、固”。

4. 对部分词语注明其本义、基本义、比喻义。

音 节 表

(音节右边的数字指本词典正文页码)

A		bào	29	cái	83	chěng	125	cui	166	dōng	199		
		bēi	32	cǎi	85	chèng	125	cui	166	dòng	200		
		běi	34	cài	87	chī	126	cūn	168	dǒu	201		
		bài	35	cǎn	87	chí	126	cún	168	dòu	202		
ā	1	bēn	39	cán	89	chǐ	129	cùn	169	dū	203		
āi	2	běn	39	cǎn	90	chì	130			dú	203		
ái	2	bèn	41	càn	90	chōng	132	D		dù	204		
ǎi	2	bēng	41	cāng	91	chóng	134			duān	205		
ài	3	bèng	41	cáng	93	chǒng	134			duǎn	206		
ǎn	4	bǐ	42	cǎo	94	chǒu	135		dā	170	duàn	207	
àn	5	bí	42	cáo	94	chóu	136	dá	171	duī	208		
áng	7	bǐ	42	cǎo	96	chǒu	139	dà	172	duì	209		
àng	7	bì	46	cè	97	chū	139	dǎi	172	duì	210		
āo	7	biǎn	53	cǎn	100	chú	141	dài	172	duì	210		
áo	7	biǎn	55	cán	100	chǔ	143	dǎn	174	duō	211		
ǎo	9	biàn	56	cáng	101	chù	145	dǎn	176	duó	212		
ào	9	biǎo	59	cèng	101	chuǎi	146	dàn	176	duō	212		
		biǎo	61	chǎ	102	chuān	147	dāng	178	duò	213		
B		biē	62	chǎ	103	chuán	148	dǎng	179				
		bié	62	chà	105	chuán	149	dàng	180	E			
		bīn	63	chāi	106	chuāng	150	dǎo	181				
	bā	12	bīn	64	chái	106	chuāng	151	dǎo		181	ē	214
	bá	12	bīng	65	chǎn	107	chuǎng	151	dào		182	é	214
	bǎ	13	bǐng	66	chǎn	107	chuàng	152	dé	185	è	215	
	bà	14	bīng	68	chǎn	108	chuī	152	dēng	186	ēn	217	
	bái	15	bō	70	chǎng	109	chuí	153	dēng	187	ér	218	
	bǎi	16	bó	72	cháng	110	chūn	154	dí	188	ěr	218	
	bài	17	bō	77	chǎng	113	chún	155	dí	189	èr	220	
bān	17	bò	77	chàng	114	chuò	156						
bǎn	19	bū	78	chāo	114	cí	156	dí	191	F			
bàn	20	bǔ	78	cháo	115	cǐ	158	diǎn	193				
bāng	22	bù	79	chē	116	cì	158	diǎn	194				
bǎng	22			chè	116	cōng	161	diàn	195		fū	222	
bàng	23			chén	117	cóng	162	diào	196		fá	223	
bāo	24			chèn	120	cū	164	dīng	197		fǎ	224	
báo	26			chēng	120	cù	164	dīng	198		fān	225	
bǎo	27	cāi	83	chéng	121	cuàn	166	dīng	198		fán	227	

tǎn	228	gěng	299	hàng	367	huǒ	439	jué	531	L	
tàn	229	gōng	300	hāo	367	huò	440	jūn	536		
fāng	230	gōng	307	háo	367			jùn	538		
táng	232	gòng	308	hǎo	369	J					
tǎng	233	gǒu	309	hào	369			K		lā	574
fàng	234	gǒu	311	hē	373					là	574
fēi	235	gū	314	hé	373	jī	444			lái	575
féi	237	gǔ	318	hè	381	jí	448	kāi	540	lài	576
fěi	238	gù	324	hēi	383	jǐ	451	kǎi	541	lán	576
fèi	239	guā	328	hén	383	jì	451	kài	543	làn	578
fēn	241	guǎ	330	hēn	384	jiā	456	kān	543	láng	579
fén	243	guà	330	hèn	384	jiá	460	kǎn	544	láo	581
fěn	243	guāi	331	hēng	384	jiǎ	461	kàn	545	lǎo	583
fèn	244	guǎi	332	héng	385	jiè	463	kāng	545	lè	585
fēng	245	guài	332	hōng	387	jiān	464	kàng	546	lái	585
féng	249	guān	333	hóng	389	jiǎn	469	kǎo	548	lǎi	587
fěng	250	juǎn	338	hǒu	392	jiàn	473	kē	549	lài	588
fèng	250	guān	339	hǒu	393	jiǎng	474	kě	551	lǐ	589
fó	252	guǎng	341	hǒu	393	jiǎng	476	kè	552	lǐ	591
fǒu	252	yuǎng	342	hǒu	393	jiàng	477	kěn	555	lǐ	593
fū	253	guī	343	hū	396	jiāo	477	kēng	555	lián	600
fú	255	guǐ	347	hú	398	jiāo	479	kōng	556	liǎn	603
fǔ	261	guì	349	hū	402	jiào	482	kǒng	556	liǎn	604
fù	265	gǔn	350	hù	403	jiē	484	kǒng	557	liáng	604
G		gùn	351	huā	405	jié	487	kǒu	558	liǎng	607
		guō	351	huá	407	jiē	490	kòu	559	liàng	608
		guó	352	huà	410	jiè	492	kū	560	liáo	609
		guǒ	353	huái	413	jīn	496	kū	561	liǎo	611
		guò	354	huài	414	jīn	499	kū	561	liào	612
gāi	274			huān	414	jìn	500	kuā	562	liè	613
gǎi	275		H	huán	414	jīng	505	kuài	562	lín	615
gài	275			huán	416	jīng	509	kuān	564	lín	617
gān	277			huān	416	jīng	511	kuān	564	lín	618
gǎn	281			huāng	419	jiōng	514	kuāng	565	líng	618
gàn	282	hā	355	huāng	420	jiōng	514	kuáng	566	líng	622
gāng	283	hāi	355	huāng	424	jiū	515	kuàng	566	líng	623
gǎng	285	hái	355	huāng	424	jiū	515	kuāi	567	liú	624
gāo	285	hǎi	356	huí	425	jiù	516	kuí	568	lǒng	626
gǎo	288	hài	357	huí	428	jū	518	kuí	568	lǒng	626
gào	290	hān	358	huí	430	jú	521	kuí	569	lǒng	628
gē	291	hán	359	huì	430	jū	522	kuì	569	lòu	629
gé	292	hǎn	361	hūn	435	jù	523	kūn	570	lú	630
gè	295	hàn	361	hún	436	juān	529	kǔn	571	lǔ	631
gēn	296	hāng	366	hùn	437	juǎn	530	kūn	571	lù	632
gāng	297	hǎng	366	huó	438	juàn	531	kuò	572	lǔ	635

M	lù	637	mǐn	673		píng	745	què	803	sān	840	
	luán	637	míng	674	O	pō	748	qún	804	sàn	841	
	luàn	638	mǐng	677		pò	749		sāng	841		
	lūè	639	mǐng	677		póu	751	R	sòng	842		
	lún	640	miù	678	ōu	709	pū		751	sōu	842	
	lùn	642	mō	678	ǒu	709	pú		753	sōu	843	
	luó	642	mó	678			pù	753	rán	806	sè	843
	luò	643	mò	680	P			rǎn	807	sēn	846	
			móu	685		Q		rǎng	808	shā	846	
			mǒu	686			rǎng	808	shà	848		
		mǔ	686	pá	711		rǎng	809	shāi	849		
		mù	687	pà	711	qī	754	rǎo	809	shài	849	
má	646			pāi	711	qí	757	rǎo	810	shān	849	
mǎ	646			pái	712	qǐ	761	rào	811	shǎn	851	
mái	647		N	pài	713	qì	764	rě	811	shàn	851	
mǎi	647			pǎn	714	qià	768	rè	812	shāng	855	
mài	648	nà		693	pán	715	qiān	768	rén	812	shǎng	856
mián	649	nǎi	694	pàn	717	qián	771	rěn	814	shàng	856	
mǎn	650	nài	694	pāng	719	qiǎn	773	rèn	815	shāo	858	
mǎn	651	nán	695	páng	720	qiáng	773	réng	817	sháo	859	
máng	652	náng	696	pàng	721	qiáo	775	rèng	818	shǎo	860	
mǎng	653	náo	696	pāo	722	qiáo	775	ri	818	shào	861	
máo	654	nǎo	697	páo	722	qiǎo	776	róng	820	shē	862	
mǎo	655	nào	697	pǎo	724	qiào	777	rǒng	823	shé	862	
mào	655	nèi	697	pào	724	qiē	778	róu	823	shè	863	
méi	656	néng	698	pēi	724	qié	779	ròu	825	shēn	867	
měi	657	nī	698	péi	725	qiě	779	nú	825	shén	870	
mèi	658	ní	698	pèi	726	qiè	780	nǚ	828	shěn	870	
mén	659	nì	700	pēn	727	qīn	781	nù	829	shēn	871	
mèn	660	niān	701	pén	728	qín	783	ruán	831	shēng	871	
méng	660	nián	702	pēng	728	qīng	784	ruǎn	831	shéng	873	
mǎng	662	niàn	702	péng	729	qíng	788	ruí	832	shěng	874	
mèng	662	niǎo	703	pěng	731	qǐng	789	ruǐ	832	shàng	875	
mí	663	niè	703	pī	731	qǐng	790	ruì	832	shī	877	
mǐ	664	níng	703	pí	733	qióng	791	rùn	833	shí	880	
mì	665	nǐng	704	pǐ	735	qiū	792	ruò	834	shǐ	884	
mián	666	niú	705	pì	736	qū	793			shì	885	
miǎn	667	niǔ	705	piān	737	qú	796	S		shǒu	894	
miàn	668	nòng	706	pián	739	qǔ	797			shǒu	895	
miáo	669	nú	706	piàn	739	qù	797			shòu	897	
miǎo	669	nǚ	706	piāo	741	quán	800		sǎ	838	shū	898
miào	670	nǚ	707	piǎo	742	quǎn	802		sà	838	shú	903
miè	671	nuǎn	707	pín	743	quàn	802		sǎi	839	shǔ	904
mín	672	nuò	707	pīn	744	quē	803	sǎi	840	shù	906	

shuā	911	tán	951	tuō	1005	xì	1063		yǔ	1222	
shuāi	911	tǎn	953	tuó	1007	xiá	1065	Y	yù	1227	
shuài	912	tàn	954	tuò	1008	xià	1066		yuān	1235	
shuāng	913	tāng	955	tuò	1008	xiān	1067		yuán	1236	
shuǎng	914	táng	956			xián	1068		yā	1131	
shuǒ	914	tǎng	958	W		xiǎn	1071	yá	1132	yuǎn	1241
shuǐ	915	tāo	959			xiàn	1072	yǎ	1134	yuàn	1242
shuì	915	táo	960			xiāng	1074	yà	1135	yuē	1243
shùn	916	tǎo	962		wā	1010	xiáng	1077	yān	1136	yuè
shuō	917	tè	963	wá	1011	xiǎng	1078	yán	1138	yún	1247
shuò	917	téng	963	wǎ	1011	xiàng	1080	yǎn	1140	yǔn	1248
sī	918	tí	965	wà	1012	xiǎo	1082	yàn	1142		1249
sǐ	921	tí	965	wài	1012	xiǎo	1085	yāng	1145	Z	
sì	922	tí	968	wǎn	1013	xiào	1087	yáng	1146		
sōng	925	tì	969	wán	1014	xiě	1089	yǎng	1147		
sǒng	926	tiān	970	wǎn	1017	xié	1090	yàng	1148		zā
sòng	926	tián	971	wǎn	1020	xié	1093	yāo	1149	zá	1253
sōu	928	tiǎn	973	wǎng	1021	xiè	1094	yáo	1151	zǎi	1254
sǒu	929	tiǎo	974	wáng	1021	xīn	1096	yǎo	1152	zǎi	1254
sòu	929	tiáo	975	wǎng	1023	xīn	1098	yào	1153	zài	1255
sū	929	tiào	977	wàng	1025	xīng	1099	yě	1155	zān	1257
sú	930	tiē	978	wēi	1027	xíng	1100	yè	1156	zàn	1258
sù	930	tiē	979	wéi	1030	xíng	1104	yí	1159	zāng	1258
suān	934	tīng	979	wēi	1034	xiōng	1105	yí	1162	zǎo	1259
suān	934	tíng	980	wèi	1037	xióng	1106	yí	1167	zǎo	1260
suī	935	tīng	982	wēn	1041	xiū	1107	yì	1171	zào	1262
suí	935	tōng	983	wén	1042	xiù	1109	yīn	1182	zé	1263
suí	937	tóng	985	wēn	1044	xū	1110	yín	1186	zè	1266
suì	937	tōng	988	wèn	1045	xū	1112	yín	1188	zéi	1266
sūn	940	tòng	988	wēng	1045	xù	1113	yìn	1190	zēng	1267
sǔn	940	tōu	989	wō	1046	xuān	1115	yīng	1191	zèng	1268
suǒ	941	tóu	990	wō	1046	xuán	1118	yīng	1192	zhá	1268
suǒ	942	tòu	991	wò	1046	xuǎn	1120	yīng	1196	zhà	1269
T		tū	992	wū	1048	xuàn	1121	yīng	1197	zhāi	1270
		tú	993	wú	1049	xuē	1121	yōng	1198	zhái	1270
		tǔ	996	wǔ	1051	xuē	1122	yóng	1201	zhān	1271
		tù	998	wù	1053	xuě	1123	yǒng	1202	zhān	1272
		tuán	999			xūn	1123	yòng	1204	zhàn	1273
tā	945			X		xún	1124	yōu	1205	zhǎng	1274
tǎ	946	tuī	1000			xùn	1128	yóu	1207	zhǎng	1276
tà	946	tuí	1001					yǒu	1210	zhàng	1276
tāi	947	tuì	1002					yòu	1211	zhāo	1278
tái	948	tūn	1003	xī	1057			yū	1213	zhāo	1281
tài	949	tún	1004	xí	1061			yú	1214	zhào	1281
tǎn	950	tùn	1004	xǐ	1062						

zhē	1283	zhèng	1297	zhóu	1336	zhuǎn	1353	zǐ	1367	zú	1376
zhé	1283	zhī	1301	zhǒu	1337	zhuǎn	1354	zì	1370	zǔ	1378
zhě	1286	zhí	1306	zhòu	1337	zhuǎng	1355	zōng	1372	zuān	1380
zhè	1287	zhǐ	1310	zhū	1339	zhuàng	1357	zǒng	1373	zuǎn	1380
zhēn	1287	zhì	1314	zhú	1344	zhuì	1358	zòng	1374	zuì	1381
zhěn	1291	zhōng	1324	zhǔ	1346	zhǔn	1359	zōu	1374	zūn	1382
zhèn	1292	zhǒng	1329	zhù	1347	zhuō	1360	zǒu	1375	zuó	1383
zhēng	1295	zhòng	1330	zhuǎ	1352	zhuó	1360	zòu	1376	zuǒ	1384
zhěng	1297	zhōu	1333	zhuǎn	1352	zī	1364	zū	1376	zuò	1385

部首检字表

〔说明〕1. 本词典采用的部首共 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时,先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码,然后在《检字表》内,同一部的字按除去部首笔画以外的笔画数排列。

2. 对于难检的字,解决的办法是:(1)有些字分收在几个部首内,如:“恩”、“劝”字等。(2)分不清部首的字,按起笔(即书写时的第一笔)的笔形,收入横(一)、直(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乙,包括フ、丁、乚、レ等笔形)五个单笔部首内。(3)《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

(一)部首目录

(部首右边的数字指检字表的页码)

一画	儿	5	大	9	彡(彡)	13	日	15	衤	17
丶	几(几)	5	升(在下)	10	马(馬)	13	臼(臼)	16	示(示见衤)	
一	乚	5	尢	10	《	13	贝(貝)	16		17
丨	又(又)	5	寸	10	四画		见(見)	16	石	17
丿	乚	6	弋	10	灬	13	父	16	龙(龍)	18
乙(一丁乚)	冫(冫)	6	扌	10	斗	13	牛(牝牛)	16	业	18
	冫(在左)	6	小(小)	10	文	13	手	16	目	18
二画	冫(在右)	6	口	11	方	13	毛	16	田	18
乚	凵	6	凵	11	火	13	气	16	四	18
乚	刀(ノ)	6	巾	11	心	14	攴	16	皿	18
一	力	6	山	11	户	14	片	16	丰(金)	18
讠(言)	邑(见冫)		彳	11	衤(示)	14	斤	16	矢	18
二	三画		彡	12	王	14	爪(爪)	16	禾	18
十	彡	6	夕	12	韦(韋)	14	月(月)	17	白	19
厂	卜(小)	7	夕	12	木	14	欠	17	瓜	19
匚	ㄣ	7	彡	12	犬	15	风(風)	17	鸟(鳥)	19
卜(卜)	彡(彡)	8	彡(食)	12	歹	15	爻	17	用	19
リ	广	8	冫(三五)	12	车(車)	15	丰(丰)	17	水(见水)	
冂	冂(門)	8	尸	12	戈	15	母(母)	17	矛	19
八(ノ)	乚	8	己(巳)	12	比	15	水(水)	17	艮(见艮)	
人(人)	工	8	弓	12	瓦	15	五画		疋(疋)	19
亻	土	8	女	12	止	15	穴	17	𠂔	19
勹	士	9	彡	13	支	15	立	17	玉	19
ㄅ(见刀)	卅	9	子(子)	13	小(见卜)		疒	17	甘	19

皮 19	街 20	言(见讠) 20	豸 21	鱼(魚) 21	影 22
母(见母)	舌 20	麦(麥) 20	谷 21	門(见门)	十一画
六画	竹(竹) 20	走 20	采 21	九画	麻 22
衣 19	白 20	赤 20	身 21	音 21	麥(见麦)
羊(羴羊) 19	自 20	豆 20	角 21	革 21	鳥(见鸟)
米 19	血 20	車(见车)	八画	頁(见页)	魚(见鱼)
耒 19	舟 20	酉 21	青 21	骨 21	十二画以上
老 19	羽 20	辰 21	其 21	食(见食) 21	黑 22
耳 19	聿(见聿)	豕 21	雨(雨) 21	鬼 22	眼(见眼)
臣 19	艮(艮) 20	鹵(鹵) 21	齿(齒) 21	風(见风)	鼠 22
西(西) 19	糸 20	里 21	龟(龜) 21	韋(见韦)	鼻 22
页(頁) 19	(见见夕) 20	貝(见贝)	食(见食)	十画	齒(见齿)
虍 19	七画	見(见见)	金(见金) 21	馬(见马)	龍(见龙)
虫 20	辛 20	足(足) 21	佳 21		

(二)检字表

(字右边的数字指词典正文的页码)

、部	一 1159	无 1050	世 888	来 575	艳 1145
	一至二画	丐 275	且 779	严 1140	十四画以上
之 1301	七 756	丹 174	丙 66	丽 594	整 1297
义 1179	丁 197	井 509	册 99	更 297	囊 696
丸 1014	三 840	专 1353	东 199	两 607	
为 1033	丈 1276	五 1051	丛 162	束 908	丨部
丹 174	干 277	不 81	丝 919	七画	
头 990	子 490	丑 139	五画	表 61	三至六画
主 1346	兀 1053	屯 1004	再 1255	事 891	丰 248
半 20	下 1066	互 404	夷 1164	奉 251	中 1324
州 1333	上 856	牙 1132	亘 297	八画	内 697
良 606	万 685	四画	夹 458	奏 1376	北 34
举 522	1020	平 745	亚 1135	甚 871	申 867
叛 718	与 1224	击 445	百 16	面 668	电 195
一部	才 83	未 1038	而 218	九至十三画	冉 808
	三画	丕 733	吏 595	鬲 596	史 885
	天 970	正 1297	六画		央 1145

陡	177	诮	1152	隼	940	匡	565	刮	329	半	20
施	348	谤	24	真	1289	医	1162	剐	182	并	68
诟	314	谢	1094	博	75	六画以上		剐	105	关	336
七画				尚	845	匪	238	剐	541	共	308
涌	928	漫	649	十一画以上		匿	701	刻	552	兵	65
诬	1048	谬	678	兢	507	匿	350	刺	159	弟	192
说	917	滴	1285					刷	911	六至八画	
语	1226	谨	499	厂部		卜(卜)部		制	1320	具	526
误	1055	十二画						七画		单	175
诱	1213	谭	951	二至六画		卜	79	刺	969	兼	467
诚	493	隹	776	仄	1266	二至四画		前	771	典	194
浩	290	二部		斤	980	外	1012	荆	506	养	1148
海	431			厉	599	五画以上		削	1121	首	896
八画				厄	215	卤	631	刚	330	真	1289
凉	608	二	220	厉	596	卧	1046	八画		益	1176
谈	951	于	1215	厕	97	卦	330	剃	1013	並	69
清	789	亏	567	压	1132	刂部		剧	528	九画以上	
诸	708	五	1051	仄	1143			剔	965	曾	101
渚	1343	开	540	七至十画		二至三画		剩	71		1267
谊	1175	元	1236	厘	590	刈	1171	九至十一画		奥	1221
涣	1218	无	1050	厚	396	刊	543	副	270	冀	456
取	1375	云	1247	原	1238	四画		剩	877	人(入)部	
排	238	些	1089	厦	848			剩	741		
课	554	十部		雁	1143	刈	624	冂部		人	812
淮	914			厥	532	刑	1102			人	829
调	976	十	880	十画以上		列	613	同	985	一至三画	
九画		千	768	断	921	刃	1015	冂	1024	个	295
渴	1158	二至六画		屠	1159	刚	283	网	1025	从	163
诊	1143	支	1302	冂部		创	152	肉	825	介	493
谋	685	毕	49			则	1263	周	1334	以	1168
潯	217	华	406			五画				仓	91
渚	5	克	553	二至五画		判	717	八(部)		令	623
谓	1039	丧	842	区	795	别	62	二至五画		丛	162
淩	108	卓	1360	匹	735	利	598	公	305	四至五画	
十画		直	1306	矩	1253	剃	851	兰	576	含	359
漠	679	卖	648	巨	524	六画					
		卑	33								
		七至十画									

全 801	传 148	伾 733	伲 595	储 143	兆 1282
企 763	伟 1036	但 177	俊 538	候 64	兕 925
众 1332	休 1107	伸 867	八画	傅 272	
余 1216	优 1206	作 1385	倜 969	傲 10	几(几)部
六至九画	伐 223	伯 72	倍 37	十二画	
舍 866	价 464	佃 1201	倍 835	僮 987	几 444
命 677	会 433	低 188	值 1307	僚 610	咒 1337
龛 543	叱 735	佛 252	候 395	傲 510	夙 930
佩 727	任 816	六画	倚 1170	十三画	夙 250
俞 1219	伤 855	侍 889	偏 534	僵 475	凯 541
食 882	仰 1147	依 1161	俯 264	十四画以上	凭 747
十画以上	似 922	侠 1065	俱 527	儒 827	凡 227
舒 899	伊 1160	佳 459	借 492		朵 212
亻部	伥 1227	使 885	聿 940	勹部	
	伍 1051	侃 544	倭 1046		厶部
一至二画	伦 641	侧 97	排 712	一至四画	
亿 1179	伎 456	供 304	侵 782	勺 859	矣 1168
仅 500	伏 257	侏 1340	倪 700	勾 1248	允 1248
仁 813	伦 92	佼 479	倒 182	旬 1125	去 798
什 880	仿 233	桃 974	倾 787	勾 309	县 1073
仇 136	伉 548	七画	倡 109	勿 1054	参 87
仍 817	五画	信 1098	倅 45	匆 161	能 698
化 410	伶 620	便 57	健 474	包 24	
仆 752	位 1037	俏 958	棒 252	五画以上	又(又)部
三画	伴 21	修 1108	九画	匍 753	
仕 880	伽 779	保 27	停 982	儿部	又 1211
仗 1277	佐 1385	促 164	偏 737	一至六画	又 102
代 172	住 1347	俭 472	偿 112	儿 218	支 1302
付 266	伺 923	俗 930	偃 636	兀 1053	友 1210
仞 815	倭 704	俘 259	倭 709	元 1236	双 913
仪 1166	佚 1173	俟 923	偶 989	允 1248	劝 802
他 945	攸 1205	倪 1006	偷 462	兄 1105	观 337
四画	估 314	侯 393	十画	充 133	变 58
仲 1330	体 968	俄 214	傍 23	光 341	叔 901
伪 1037	何 373	俑 1203	饶 958	先 1067	取 797